

Bản án số: 04/2018/DS-ST
Ngày 12-6-2018
V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO THẮNG - TỈNH LÀO CAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Tuất Mạnh
2. Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Giang Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Mai Ngọc - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2015/TLST- DS ngày 03 tháng 12 năm 2015 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST- DS ngày 16 tháng 4 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Đặng Thị N - sinh năm 1933
- Chị Nguyễn Thị B - sinh năm 1956
- Chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1959
- Anh Nguyễn Trọng H - sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo pháp luật của anh Nguyễn Trọng H: Bà Đặng Thị N (bà Đặng Thị N là người giám hộ của anh Nguyễn Trọng H)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị N: Chị Nguyễn Thị B

(Theo giấy ủy quyền lập ngày 12/11/2015 và ngày 17/01/2018)

Bà Đặng Thị N vắng mặt. Chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị H đều có mặt.

2. Bị đơn:

- Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai

- Chị Nguyễn Thị N - sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T: Anh Trần Văn H (Theo giấy ủy quyền lập ngày 23/8/2017)

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Đều vắng mặt lần 2 không có lý do.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Ngô Thị H - sinh năm 1963

- Anh Nguyễn Trọng H1 - sinh năm 1984

- Anh Nguyễn Trọng N - sinh năm 1991

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai

- Chị Nguyễn Thị H1 - sinh năm 1987

HKTT: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai

Nơi ở: Tổ 5 (tổ 6 cũ) phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

- Chị Nguyễn Thị N1 - sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 5 (tổ 7 cũ) phường L, thành phố L, tỉnh Lào Cai

Đều vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/11/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, bà Đặng Thị N là giám hộ cho anh Nguyễn Trọng H trình bày:

Bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Trọng L là vợ chồng sinh được 6 người con là Nguyễn Thị B, Nguyễn Trọng Đ, Nguyễn Thị H, Nguyễn Trọng H, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị N, không có con nuôi, không ai có con riêng. Ngày 25/5/2014 ông Nguyễn Trọng L chết không để lại di chúc, bố mẹ đẻ ông Nguyễn Trọng L đều chết trước ông Nguyễn Trọng L. Trong thời gian chung sống ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N tạo dựng được tài sản chung gồm các diện tích đất như sau:

Diện tích thứ nhất: 17.690m² đất tại thôn P, xã P, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L, gồm các thửa: Thửa số 18, 19, 20, 21, 23, 26, 28, 33, 34, 133, 68, 85, 17, 05, 08, 09, 10, 15, 16 tờ bản đồ P97; Thửa số 167 tờ bản đồ P94; Thửa số 05, 06 tờ bản đồ P96.

Khi còn sống ông Nguyễn Trọng L đã chuyển nhượng cho vợ chồng con gái là chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn H các thửa đất số 18, 19, 20, 21, 17, 08, 09, 10, 15, 16 tờ bản đồ P97 và thửa 167 tờ bản đồ P94. Khi chuyển nhượng có làm giấy tờ viết tay có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Hiện nay các thửa đất này chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn H đang sử dụng không có tranh chấp gì, các nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Diện tích còn lại 6.402m² gồm có: Tại tờ bản đồ P97 các thửa: 23, 26, 28, 33, 34, 133, 68, 85, 05; Tại tờ bản đồ P96 các thửa: 05, 06.

Các thửa đất trên không có tài sản gì. Đối với thửa số 05 tờ bản đồ P96, khi ông Nguyễn Trọng L còn sống thì ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N cho (bằng miệng) anh Nguyễn Trọng H 01 ao cá thuộc thửa đất này nhưng không rõ diện tích bao nhiêu m². Sau này anh Nguyễn Trọng H không sử dụng đến, hiện ao cá vẫn do bà Đặng Thị N sử dụng.

Diện tích thứ hai: Thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 2 có diện tích 11.826m² đất trồng rừng sản xuất tại thôn P, xã P, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522 965 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N. Trên đất có nhà xây cấp 4, lợp proximăng và 01 gian bếp, hiện nay bà Đặng Thị N và anh Nguyễn Trọng H đang sống tại đây.

Diện tích thứ ba: Thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.177m² đất trồng rừng sản xuất tại thôn P, xã P, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522 978 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N. Trên đất không có tài sản gì.

Ngoài ra ông Nguyễn Trọng L không có tài sản riêng.

Hiện nay các con của ông bà đã lập gia đình và ở riêng, còn anh Nguyễn Trọng H đang ở với bà Đặng Thị N, anh Nguyễn Trọng H đã được Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định số 04/2015/QĐST-DS ngày 03/11/2015, bà Đặng Thị N là người giám hộ cho anh Nguyễn Trọng H.

Hiện nay do cuộc sống của bà Đặng Thị N và anh Nguyễn Trọng H khó khăn, chị Nguyễn Thị B và chị Nguyễn Thị H muốn chuyển nhượng diện tích đất còn lại để chuyển bà Đặng Thị N và anh Nguyễn Trọng H ra ngoài sinh sống nhưng anh Nguyễn Trọng Đ, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị N không đồng ý. Vì vậy bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B và chị Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế do ông Nguyễn Trọng L để lại theo quy định của pháp luật. Bà Đặng Thị N có nguyện vọng được sử dụng nhà đất, chị Nguyễn Thị B và chị Nguyễn Thị H có nguyện vọng nhận tiền mặt.

Trong các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Trọng Đ, chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N đều đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về xác định tài sản chung của bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Trọng L. Đối với phần diện tích đất ông Nguyễn Trọng L đã chuyển nhượng cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T anh Trần Văn H, các bị đơn cũng nhất trí không có tranh chấp và yêu cầu gì. Đối với phần tài sản còn lại, các bị đơn đều yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật, các bị đơn có yêu cầu được sử dụng đất.

Ngày 24/3/2016 Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp, kết quả như sau:

+ Diện tích đất được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L

Tại tờ bản đồ P97 các thửa:

Thửa số 23 có diện tích 62m² đất lúa nước

Thửa số 26 có diện tích 208m² đất lúa nước

Thửa số 28 có diện tích 96 m² đất lúa nước
Thửa số 33 có diện tích 320 m² đất lúa nước
Thửa số 34 có diện tích 190 m² đất lúa nước
Thửa số 133 có diện tích 340 m² đất lúa nước
Thửa số 68 có diện tích 46 m² đất lúa nước
Thửa số 85 có diện tích 130 m² đất lúa nước
Thửa số 05 có diện tích 2.344m² đất trồng rừng sản xuất (không tính 176m² đất gia đình đã hiến làm đường giao thông nông thôn nhưng chưa thực hiện thủ tục thu hồi theo quy định của pháp luật)

Tại tờ bản đồ P96 các thửa:

Thửa số 05 có diện tích 1.860 m² đất thủy sản.

Thửa số 06 có diện tích 630 m² đất vườn nhà.

+ Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522 978 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L bà Đặng Thị N: Thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 2 diện tích 3.117m² đất rừng trồng sản xuất

+ Diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522 965 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L bà Đặng Thị N: Thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 2 diện tích 11.826m² đất rừng trồng sản xuất.

Tại thực địa theo ý kiến của các đương sự thì gia đình bà Đặng Thị N còn sử dụng ổn định thửa đất số 1112 tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.452m² đất trồng rừng sản xuất, từ khi khai hoang đến ngày thẩm định. Đối chiếu với hồ sơ địa chính thì thửa đất trên được Ủy ban nhân dân huyện Bảo Thắng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trọng Đ ngày 23/8/2005, ông Nguyễn Trọng Đ công nhận ông không canh tác thửa đất trên. Ngoài ra ông Nguyễn Trọng Đ đề nghị để lại cho ông một lối đi diện tích 105m² tại thửa đất số 06 tờ bản đồ P96 do gia đình ông có sử dụng thửa đất số 1044 để trồng rừng sản xuất và từ trước tới nay ông vẫn mượn đường đi để canh tác.

Đối với vật, kiến trúc: Qua xem xét xác định tại thửa đất số 06 tờ bản đồ P96 có 01 nhà xây cấp 4 ba gian tường mười bốn trụ 220, gạch ba vạnh, mái lợp ngói Proximăng không trần, chưa vôi ve, nền láng xi măng, cao 3,1m, kích thước 9,2m x 3,4m; 01 nhà bếp xây gạch ba vạnh không trát, ngói lợp proximăng cao 2,7m, nền láng xi măng, kích thước 4,3 x 3,5m; 01 bể nước kích thước 1,2m x 1,1m x 1,1m.

Kết quả định giá tài sản xác định theo giá thị trường:

Trị giá vật kiến trúc là 100.000.000đ,

Trị giá đất lúa là 32.155.000đ

Trị giá đất thủy sản là 40.362.000đ

Trị giá đất vườn nhà: 9.555.000đ

Trị giá đất trồng rừng sản xuất: 117.928.000đ

Trị giá toàn bộ diện tích đất là 200.000.000đ, tổng trị giá là 300.000.000đ.
Các đương sự nhất trí với kết quả định giá.

Ngày 30/3/2016, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất số 1112 tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.452m² đất trồng rừng sản xuất, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Bảo

Thăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3384 ngày 23/8/2005 cho ông Nguyễn Trọng Đ. Cùng ngày, bà Đặng Thị N có đơn khiếu nại đề nghị Ủy ban nhân dân xã P làm thủ tục thu hồi diện tích đất trên đã cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trọng Đ. Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng đã tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Đến ngày 04/8/2017 các nguyên đơn xác định thửa đất 1112 không phải di sản thừa kế và rút yêu cầu chia thừa đất số 1112 nên Tòa án đã tiếp tục giải quyết vụ án.

Ngày 02/9/2017 anh Nguyễn Trọng Đ chết. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ngô Thị H, anh Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trọng H1, chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị N1 (là người thừa kế quyền, nghĩa vụ của anh Nguyễn Trọng Đ), mặc dù đã được Tòa án thông báo và triệu tập nhưng đều không có văn bản trả lời và không có mặt theo triệu tập của Tòa án.

Quá trình tiếp tục giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản có tranh chấp.

Về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, nguyên đơn và bị đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng cứ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ.

Đối với vụ án này Tòa án đã không tiến hành hòa giải được do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Thắng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đối với thửa đất 1112 tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.452m² đến nay các đương sự đều xác định không phải di sản thừa kế nên không xem xét giải quyết. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 633, 634, 675, 676, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 57 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 09/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Trọng H về chia thừa kế tài sản. Tuyên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Trọng H; nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm cho các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp về thừa kế tài sản của ông Nguyễn Trọng L tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, do đó theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thời điểm mở thừa kế, ông Nguyễn Trọng L chết ngày 25/5/2014, do đó căn cứ khoản 1 Điều 633 của Bộ luật dân sự năm 2005 thời điểm mở thừa kế là ngày 25/5/2014. Do ông Nguyễn Trọng L chết không để lại di chúc nên căn cứ khoản 1 Điều 675 của Bộ luật dân sự 2005 di sản do ông Nguyễn Trọng L để lại là thừa kế theo pháp luật.

[3]. Về xác định di sản thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, quá trình xem xét thẩm định tại chỗ và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều thừa nhận ông Nguyễn Trọng L không có tài sản riêng, tài sản chung của ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N đã tạo dựng được gồm có:

- + Diện tích 6.402m² gồm các thửa 23, 26, 28, 33, 34, 133, 68, 85, 05 tờ bản đồ P97; Thửa số 05, 06 tờ bản đồ P96 tại thôn P, xã P, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L.

- + Thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 2 có diện tích 11.826m² tại thôn P, xã P, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522 965 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N.

- + Thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.177m² đất trồng rừng sản xuất tại thôn P, xã P, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 522 978 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N

- + Vật, kiến trúc: Tại thửa đất số 06 tờ bản đồ P96 có 01 nhà xây cấp 4 ba gian tường mười bốn trụ 220, gạch ba vạnh, mái lợp ngói Proximăng không trần, chưa vôi vè, nền lát xi măng, cao 3,1m, kích thước 9,2m x 3,4m; 01 nhà bếp xây gạch ba vạnh không trát, ngói lợp proximăng cao 2,7m, nền lát xi măng, kích thước 4,3 x 3,5m; 01 bể nước kích thước 1,2m x 1,1m x 1,1m.

Đối với thửa đất số 1112 tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.452m² đất trồng rừng sản xuất đến nay các nguyên đơn xác định không phải di sản thừa kế và không có yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với thửa đất trên nên hội đồng xét xử không xem xét.

Xét về nguồn gốc các tài sản trên đều là tài sản chung của ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, do đó căn cứ Điều 634 Bộ luật dân sự 2005 di sản thừa kế do ông

Nguyễn Trọng L để lại được xác định là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của ông và bà Đặng Thị Nụ.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 24/3/2016 tổng trị giá các tài sản là 300.000.000đ, trong đó đất trồng rừng sản xuất có tổng diện tích 20.799m² trị giá là: 117.928.000đ. Do các đương sự xác định thửa đất số 1112 tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.452m² đất trồng rừng sản xuất không phải là di sản thừa kế và không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế, Hội đồng xét xử cần trừ đi trị giá diện tích 3.452m² và xác định đất trồng rừng sản xuất có diện tích yêu cầu chia là 17.347m² có trị giá là 98.355.546đ, như vậy tổng giá trị tài sản là: 280.427.546đ.

Đối với đất lúa có tổng diện tích 1.392m² trị giá 32.155.000đ, theo công văn số 170/UBND ngày 23/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã P thì tại thời điểm giao quyền sử dụng đất năm 1996, đất trồng lúa được giao theo nhân khẩu. Năm 1996 gia đình ông Nguyễn Trọng L gồm 03 nhân khẩu là ông Nguyễn Trọng L, bà Đặng Thị N và anh Nguyễn Trọng H, tức là mỗi người được cấp 1392 m²: 3 = 464m² trị giá 10.718.333đ. Do đó phần tài sản chung của ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N đối với đất lúa là 928m² trị giá 21.436.666đ. Như vậy tổng trị giá tài sản chung của ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N cần trừ đi giá trị phần đất lúa được cấp cho anh Nguyễn Trọng H là:

$$280.427.546đ - 10.718.333đ = \mathbf{269.709.213đ}$$

Giá trị di sản thừa kế do ông Nguyễn Trọng L để lại là:

$$269.709.213đ \times \frac{1}{2} = \mathbf{134.854.606đ}$$

[4]. Về hàng thừa kế, theo lời trình bày của các đương sự và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Phú Nhuận thì ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N có 6 người con chung, không ai có con riêng và không có con nuôi. Căn cứ khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự 2005 Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Trọng L gồm có 07 người là: Bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Trọng H, Nguyễn Trọng Đ, chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N. Căn cứ khoản 2 Điều 676 Bộ luật dân sự 2005 hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Trọng L gồm 7 người được hưởng 7 kỷ phần bằng nhau, giá trị mỗi kỷ phần là $\mathbf{134.854.606đ : 7 = 19.264.943đ}$.

Ngày 02/9/2017 anh Nguyễn Trọng Đ chết, hàng thừa kế thứ nhất của anh Nguyễn Trọng Đ gồm 06 người là bà Đặng Thị N, chị Ngô Thị H, anh Nguyễn Trọng H1, Nguyễn Trọng N, chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị N1 là người được hưởng thừa kế chuyển tiếp của anh Nguyễn Trọng Đ nên được hưởng chung 1 kỷ phần của anh Nguyễn Trọng Đ mỗi người là: $\mathbf{19.264.943đ : 6 = 3.210.823đ}$.

[5] Về phân chia di sản thừa kế, từ các lập luận nêu trên Hội đồng xét xử xác định giá trị phần tài sản các đương sự được hưởng như sau:

Bà Đặng Thị N được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung = 134.854.606đ. Đối với di sản thừa kế do ông Nguyễn Trọng L để lại bà Đặng Thị N được hưởng là: 01 kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Trọng L = 19.264.943đ, $\frac{1}{6}$ kỷ phần của

anh Nguyễn Trọng Đ = 3.210.823đ, **tổng cộng là: 22.475.766đ**. Tổng giá trị tài sản của bà Đặng Thị N là 157.330.372đ.

Anh Nguyễn Trọng H được sở hữu 1/3 giá trị đất lúa = 10.718.333đ, đối với di sản thừa kế do ông Nguyễn Trọng L để lại anh Nguyễn Trọng H được hưởng là: 01 kỷ phần = **19.264.943đ**. Tổng cộng giá trị tài sản của anh Nguyễn Trọng H là: 29.983.276đ. Do anh Nguyễn Trọng H mất năng lực hành vi dân sự và bà Đặng Thị N là người giám hộ cho anh Nguyễn Trọng H nên căn cứ Điều 57 Bộ luật dân sự năm 2015 bà Đặng Thị N có nghĩa vụ quản lý phần tài sản của anh Nguyễn Trọng H được chia.

Chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N mỗi người được hưởng 01 kỷ phần = **19.264.943đ**

Chị Ngô Thị H, anh Nguyễn Trọng H1, Nguyễn Trọng N, chị Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị N1 mỗi người được hưởng 1/6 kỷ phần của anh Nguyễn Trọng Đ = **3.210.823đ**.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị H đề nghị Tòa giải quyết giao đất cho bà Đặng Thị N, bà Đặng Thị N nhất trí sẽ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Trọng H, chị Nguyễn Thị B và chị Nguyễn Thị H. Xét thấy về thực tế bà Đặng Thị N đang sử dụng nhà và một số thửa đất lúa, đất thủy sản và đất rừng. Theo nguyên đơn trình bày thì hiện nay bà Đặng Thị N đang trực tiếp chăm sóc anh Nguyễn Trọng H bị mất năng lực hành vi dân sự, bà Đặng Thị N là người giám hộ của anh Nguyễn Trọng H, mục đích đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế là để bà Đặng Thị N được chuyển nhượng các diện tích đất đang sử dụng và chuyển ra ngoài ổn định cuộc sống, thuận tiện cho việc sinh hoạt chăm sóc anh Nguyễn Trọng H và có người chăm sóc lúc già yếu. Xét thấy nguyện vọng của nguyên đơn là chính đáng nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án đã trình bày lời khai là có nguyện vọng được sử dụng đất. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến gì tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án xác minh chị Ngô Thị H đang sinh sống cùng anh Nguyễn Trọng H1, anh Nguyễn Trọng N tại thôn P, xã P, còn chị Nguyễn Thị H1 và chị Nguyễn Thị N1 không sinh sống tại xã P. Vì vậy để đảm bảo quyền bình đẳng cho các đương sự khi hưởng di sản thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy cũng cần giao cho bị đơn sử dụng đất, giao cho chị Ngô Thị H được sử dụng đất và trả tiền chênh lệch cho anh Nguyễn Trọng H1, anh Nguyễn Trọng N, chị Nguyễn Thị N1, chị Nguyễn Thị H1 là phù hợp. Cụ thể cần giải quyết chia như sau:

Đối với 01 nhà xây cấp 4, bếp và bể nước, hiện nay bà Đặng Thị N và anh Nguyễn Trọng H đang sử dụng nên cần giao cho bà Đặng Thị N sở hữu và sử dụng.

Đối với tổng diện tích đất lúa là 1.392m² cần tách cho anh Nguyễn Trọng H phần đất được cấp theo nhân khẩu của anh là 464m², còn lại 928m² giao cho bà Đặng Thị N sử dụng là phù hợp.

Đối với thửa đất số 05 tờ bản đồ P96 diện tích 1.860m² đất thủy sản; thửa số 06 tờ bản đồ P96 sau khi trừ đi 105 m² đường đi còn lại diện tích 525 m² đất vườn (quá trình xem xét thẩm định tại chỗ xác định yêu cầu để lại 105m² đường đi là phù hợp); thửa số 05 tờ bản đồ P97 có diện tích 2.344m² đất rừng, thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 02 diện tích 3.177m² đất rừng cần giao cho bà Đặng Thị N sử dụng và bà Đặng Thị N trả tiền chênh lệch cho chị Nguyễn Thị B và chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Trọng H.

Đối với thửa đất 1091 tờ bản đồ số 02 diện tích 11.826m² cần giao cho chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N mỗi người sử dụng 3.397,8m² tương ứng với trị giá di sản thừa kế mỗi người được hưởng. Ngoài ra cần giao cho chị Ngô Thị H sử dụng 2.834,4m² tương ứng với giá trị 5/6 kỷ phần của anh Nguyễn Trọng Đ và chị Ngô Thị H trả tiền chênh lệch cho anh Nguyễn Trọng H1, anh Nguyễn Trọng N, chị Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị N1. Phần còn lại 2196m² giao cho bà Đặng Thị N sử dụng và bà Đặng Thị N trả tiền chênh lệch cho chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Trọng H là phù hợp.

[6]. Về lệ phí định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị B đã tự nguyện nộp số tiền 3.000.000đ để định giá tài sản. Chị Nguyễn Thị B không yêu cầu các nguyên đơn khác và các bị đơn phải chịu chi phí định giá tài sản và không yêu cầu Tòa án giải quyết về chi phí định giá tài sản nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[7]. Về án phí: Theo các tài liệu chứng cứ đương sự cung cấp thì hộ gia đình bà Đặng Thị N và anh Nguyễn Trọng H là hộ nghèo, bà Đặng Thị N và chị Nguyễn Thị B đã trên 60 tuổi, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi thì bà Đặng Thị N và chị Nguyễn Thị B là người cao tuổi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 và Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Trọng H được miễn tiền án phí. Các đương sự khác phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147; Điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 633, 634, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Khoản 1 Điều 48 và Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Trọng H về chia thừa kế tài sản.

1. Chia cho bà Đặng Thị N được sở hữu và sử dụng:

+ 01 nhà xây cấp 4 ba gian tường mười bốn trụ 220, gạch ba vạnh, mái lợp ngói Proximăng không trần, chưa vôi vè, nền láng xi măng, cao 3,1m, kích thước 9,2m x 3,4m; 01 nhà bếp xây gạch ba vạnh không trát, ngói lợp proximăng cao 2,7m, nền láng xi măng, kích thước 4,3 x 3,5m; 01 bể nước kích thước 1,2m x 1,1m x 1,1m, tại thửa đất số 06 tờ bản đồ P96.

Trị giá 100.000.000đ

+ Thửa số 23 diện tích 62m² đất lúa nước

Thửa số 34 diện tích 190m² đất lúa nước

Thửa số 133 diện tích 340m² đất lúa nước

Thửa số 68 diện tích 46m² đất lúa nước

Thửa số 85 diện tích 130m² đất lúa nước

Cùng tờ bản đồ P97 địa chỉ tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L.

+ Diện tích 160m² đất lúa nước thuộc thửa đất số 33 tờ bản đồ P97 địa chỉ tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L. Vị trí, kích thước, mốc giới xác định như sau: Hướng Tây Bắc giáp thửa 33 (phần đất chia cho anh Nguyễn Trọng H), cạnh kích thước 7,5m; Hướng Tây giáp thửa 34, cạnh kích thước 19,1m; Hướng Tây Nam giáp thửa 61, cạnh kích thước 9,5 m; Hướng Đông Nam giáp thửa 32, cạnh kích thước 25,5m.

Tổng trị giá đất lúa: 21.436.666đ

+ Thửa đất số 05 tờ bản đồ P96 diện tích 1.860m² đất thủy sản tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L.

Trị giá: 40.362.000đ

+ Thửa số 06 tờ bản đồ P96 diện tích 525 m² đất vườn (sau khi trừ đi 105m² đường đi) tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L.

Trị giá: 9.555.000đ

+ Thửa số 05 tờ bản đồ P97 có diện tích 2.344m² đất rừng trồng sản xuất tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L.

Thửa đất số 1120 tờ bản đồ số 02 diện tích 3.177m² đất rừng trồng sản xuất tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 522 978 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N

Diện tích 2196m² đất rừng trồng sản xuất thuộc thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 02 tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 522 965 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N. Vị trí, kích thước, mốc giới xác định như sau: Phía Tây Bắc giáp thửa 1091 (phần đất chia cho chị Ngô Thị H), cạnh kích thước là 57,2m; phía Đông giáp thửa 1074, cạnh kích thước là 55,6m; phía Tây Nam giáp thửa 1119, 1120, cạnh kích thước là 51,6m; phía Đông Nam giáp thửa 1120 và 1121, cạnh kích thước là 28,3m.

Trị giá đất rừng trồng sản xuất: 43.771.500đ.

Bà Đặng Thị N có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Trọng H, chị Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị H mỗi người là 19.264.943đ.

Tổng giá trị tài sản bà Đặng Thị N được hưởng là: 157.330.372đ (trong đó hưởng trị giá $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 134.854.606đ; hưởng di sản thừa kế do ông Nguyễn Trọng L để lại là 19.264.943đ; hưởng di sản thừa kế do anh Nguyễn Trọng Đ để lại là 3.210.823đ).

2. Chia cho anh Nguyễn Trọng H được sử dụng:

Thửa đất số 26 diện tích 208m² đất lúa nước và thửa 29 diện tích 96m² đất lúa nước tờ bản đồ P97 địa chỉ tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L.

Diện tích 160m² đất lúa nước thuộc thửa đất số 33, tờ bản đồ P97 địa chỉ tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành I 789781 ngày 30/12/1996 đứng tên ông Nguyễn Trọng L. Vị trí, kích thước, mốc giới xác định như sau: Phía Bắc giáp đường, cạnh kích thước là 8,8m; phía Tây giáp thửa 35 cạnh kích thước là 16m; phía Tây Nam giáp thửa 34, cạnh kích thước là 4,8m; phía Đông Nam giáp thửa 33 (phần đất chia cho bà Đặng Thị N), cạnh kích thước là 7,5m; phía Đông giáp thửa 32, cạnh kích thước là 17,7m; phía Đông Bắc giáp thửa 28, cạnh kích thước là 2,6m.

Trị giá đất lúa nước là 10.718.333đ.

Anh Nguyễn Trọng H được hưởng số tiền là 19.264.943đ do bà Đặng Thị N thanh toán.

Người giám hộ của anh Nguyễn Trọng H có nghĩa vụ quản lý tài sản của anh Nguyễn Trọng H.

3. Chia cho chị Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H mỗi người được hưởng số tiền 19.264.943đ do bà Đặng Thị N thanh toán.

4. Chia cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích 3.397,8m² đất rừng trồng sản xuất thuộc thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 02 tại Thôn P, xã P,

huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 522 965 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N. Vị trí, kích thước, mốc giới xác định như sau: Phía Đông Bắc giáp thửa 1074, cạnh kích thước là 71,8m; phía Tây Bắc giáp thửa 1044 và 1080, cạnh kích thước là 63,6m; phía Tây Nam giáp thửa 1108 và 1097, cạnh kích thước là 23,5m; phía Đông Nam giáp thửa 1091 (phần đất chia cho chị Nguyễn Thị N), cạnh kích thước là 75,3m.

Trị giá 19.264.943đ.

5. Chia cho chị Nguyễn Thị N được sử dụng diện tích 3.397,8m² đất rừng trồng sản xuất thuộc thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 02 tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 522 965 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N. Vị trí, kích thước, mốc giới xác định như sau: phía Đông giáp thửa 1074, cạnh kích thước là 52,7m; phía Tây Bắc giáp thửa 1091 (phần đất chia cho chị Nguyễn Thị T) và thửa 1097, cạnh kích thước là 75,3m; phía Tây Nam giáp thửa 1108 và 1097, cạnh kích thước là 43,3m; phía Đông Nam giáp thửa 1091 (phần đất chia cho chị Ngô Thị H), cạnh kích thước là 64,9m.

Trị giá 19.264.943đ.

6. Chia cho chị Ngô Thị H được sử dụng diện tích 2.834,4m² đất rừng trồng sản xuất thuộc thửa đất số 1091 tờ bản đồ số 02 tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD 522 965 ngày 23/8/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Trọng L và bà Đặng Thị N. Vị trí, kích thước, mốc giới xác định như sau: phía Tây Bắc giáp thửa 1091 (phần đất chia cho chị Nguyễn Thị N), cạnh kích thước là 64,9m; phía Đông giáp thửa 1074, cạnh kích thước là 47,1m; phía Đông Nam giáp thửa 1091 (phần đất chia cho bà Đặng Thị N), cạnh kích thước là 57,2m; phía Tây Nam giáp thửa 1108 và 1119, cạnh kích thước là 46m.

Trị giá 16.054.119đ.

Chị Ngô Thị H có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch trị giá tài sản cho anh Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trọng H1, chị Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H1 mỗi người là 3.210.823đ.

7. Chia cho anh Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trọng H1, chị Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H1 mỗi người được hưởng số tiền 3.210.823đ do chị Ngô Thị H thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Về án phí:

Bà Đặng Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị B đã

nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng theo biên lai số 0008616 ngày 03/12/2015.

Anh Nguyễn Trọng H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho anh số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị B đã nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng theo biên lai số 0008617 ngày 03/12/2015.

Chị Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng theo biên lai số 0008618 ngày 03/12/2015.

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 963.200đ (Chín trăm sáu ba ngàn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị B đã nộp thay tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Thắng theo biên lai số 0008619 ngày 03/12/2015. Chị còn phải nộp 763.200đ (Bảy trăm sáu ba ngàn hai trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N mỗi người phải chịu 963.200đ (Chín trăm sáu ba ngàn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Ngô Thị H, anh Nguyễn Trọng N, Nguyễn Trọng H1, chị Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị H1 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt các bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC;
- VKSND huyện BT (2);
- Đường sự (11);
- UBND xã P;
- Chi cục THADS BT;
- Lưu HS, TA, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng

